

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2011

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2011	01/01/2011
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		633,821,032,710	653,965,236,662
I. Tiền	110		54,803,933,646	96,688,028,894
1. Tiền	111	V.1	54,803,933,646	96,688,028,894
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	699,448,895
1. Đầu tư ngắn hạn	121	V.2	-	699,448,895
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		199,770,062,421	282,746,589,274
1. Phải thu khách hàng	131	V.3.1	71,339,716,431	258,185,804,223
2. Trả trước cho người bán	132	V.3.2	39,563,043,756	18,150,883,667
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.3.3	88,867,302,234	6,409,901,384
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.4	370,274,389,993	266,625,856,500
1. Hàng tồn kho	141		385,508,976,593	266,625,856,500
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(15,234,586,600)	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	V.5	8,972,646,650	7,205,313,099
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	2,993,001,537
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		8,733,846,650	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	4,051,059,562
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		238,800,000	161,252,000

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2011

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2011	01/01/2011
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		170,653,874,580	166,255,204,651
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220	V.6	101,128,860,204	104,860,673,728
1. TSCĐ hữu hình	221		46,205,703,104	49,675,677,722
- Nguyên giá	222		71,756,700,064	70,149,454,898
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(25,550,996,960)	(20,473,777,176)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. TSCĐ vô hình	227		23,311,933,103	23,644,380,858
- Nguyên giá	228		25,004,394,401	25,004,394,401
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1,692,461,298)	(1,360,013,543)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.7	31,611,223,997	31,540,615,148
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
1. Nguyên giá	241		-	-
2. Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.8	69,525,014,376	61,394,530,923
1. Đầu tư vào công ty con	251		67,479,359,376	59,348,875,923
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		2,045,655,000	2,045,655,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		-	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	263		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		804,474,907,290	820,220,441,313

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2011

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2011	01/01/2011
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		611,704,874,104	633,269,872,235
I. Nợ ngắn hạn	310	V.9	611,704,874,104	633,269,872,235
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		551,018,425,490	572,677,466,908
2. Phải trả cho người bán	312		39,178,650,126	27,071,105,999
3. Người mua trả tiền trước	313		428,575,746	15,115,337,706
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		3,145,814,138	11,845,096,891
5. Phải trả người lao động	315		4,130,824,472	3,442,914,618
6. Chi phí phải trả	316		-	-
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		11,867,265,217	445,730,928
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1,935,318,915	2,672,219,185
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2011

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2011	01/01/2011
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		192,770,033,186	186,950,569,078
I. Vốn Chủ Sở Hữu	410	V.10	192,770,033,186	186,950,569,078
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		83,129,150,000	83,129,150,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2,389,610,000	2,389,610,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		(3,807,416,804)	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		127,728,500	127,728,500
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		24,003,568	3,444,506,372
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		58,122,831,970	58,122,831,970
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		26,953,486,997	26,953,486,997
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		25,830,638,955	12,783,255,239
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
2. Nguồn kinh phí	432		-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		804,474,907,290	820,220,441,313

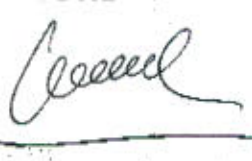
CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2011	01/01/2011
1. Tài sản thuê ngoài				
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Ngoại tệ các loại				
+ USD			115,821.72	17,584.00
+ EUR			294.48	302.00
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

NGƯỜI LẬP BIỂU



BÙI ĐỨC HOÀN

KẾ TOÁN TRƯỞNG



TRẦN XUÂN DIỆU

Cần Thơ, ngày 10 tháng 10 năm 2011



TỔNG GIÁM ĐỐC
CỔ PHẦN
VẬT TƯ KỸ THUẬT
NÔNG NGHIỆP
CẦN THƠ

PHẠM VĂN TUẤN

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Mẫu số B 02 - DN

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/09/2011

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2011	Năm 2010	Năm 2011	Năm 2010
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.	831,419,974,567	857,733,615,548	2,180,691,222,911	1,698,099,241,556
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		12,900,000	-	128,390,000	195,940,425
3. Doanh thu thuần về bán hàng và dịch vụ	10		831,407,074,567	857,733,615,548	2,180,562,832,911	1,697,903,301,131
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2.	770,782,940,526	802,896,816,771	2,023,563,014,445	1,630,089,940,482
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		60,624,134,041	54,836,798,777	156,999,818,466	67,813,360,649
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3.	423,766,797	7,083,402,350	7,168,841,651	20,706,121,954
7. Chi phí tài chính	22	VI.4.	24,043,299,164	30,555,606,720	69,731,099,520	84,153,538,898
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		20,104,406,471	23,228,427,008	62,160,097,358	70,745,783,511
8. Chi phí bán hàng	24		17,066,587,550	14,794,053,757	51,411,177,243	45,362,215,760
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		5,606,238,124	9,423,967,573	17,041,454,936	19,813,663,495
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 24 - 25)	30		14,331,776,000	7,146,573,077	25,984,928,418	(60,809,935,550)
11. Thu nhập khác	31	VI.5.	520,000,000	1,925,985,189	1,278,570,289	2,501,327,240
12. Chi phí khác	32		19,132,521	-	19,132,521	-
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		500,867,479	1,925,985,189	1,259,437,768	2,501,327,240
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		14,832,643,479	9,072,558,266	27,244,366,186	(58,308,608,310)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.6.	2,966,528,696	-	5,448,873,237	1,106,272,187
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		11,866,114,783	9,072,558,266	21,795,492,949	(59,414,880,497)
18. Lợi nhuận cơ bản trên cổ phiếu	70		-	-	-	-

NGƯỜI LẬP BIỂU



BÙI ĐỨC HOÀN

KẾ TOÁN TRƯỞNG



TRẦN XUÂN ĐIẾU

Cần Thơ, ngày 12 tháng 10 năm 2011



PHẠM VĂN TUẤN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/09/2011

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã Thuyết số minh	9 tháng đầu năm 2011	9 tháng đầu năm 2010
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Tiền thu từ bán hàng cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	2,437,373,323,339	2,027,259,653,347
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa dịch vụ	02	(2,391,661,027,004)	(1,863,678,990,604)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(6,543,428,646)	(6,677,136,821)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(62,160,097,358)	(70,745,783,511)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(2,482,344,541)	(5,144,359,929)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	61,785,520,460	118,141,434,611
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07	(36,758,038,750)	(46,471,710,204)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD	20	(446,092,500)	152,683,106,889
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản DH khác	21	(157,444,925)	(1,153,200,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, bán TSCĐ và các TS khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua bán công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(229,837,200,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	163,137,062,094
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(5,300,000,000)	(20,045,655,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1,498,252,591	12,033,182,070
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(3,959,192,334)	(75,865,810,836)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	(3,807,416,804)	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	2,232,939,591,703	2,048,169,579,031
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(2,258,483,948,995)	(2,167,969,294,855)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận trả cho chủ sở hữu	36	(8,103,032,750)	(16,622,230,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(37,454,806,846)	(136,421,945,824)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/09/2011

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã Thuyết số minh	9 tháng đầu năm 2011	9 tháng đầu năm 2010
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(41,860,091,680)	(59,604,649,771)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	96,688,028,894	76,140,901,803
Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(24,003,568)	(116,278,627)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	54,803,933,646	16,419,973,405

Cần Thơ, ngày 12 tháng 10 năm 2011

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG




BÙI ĐỨC HOÀN

TRẦN XUÂN DIỆU



CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/09/2011

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công Ty Cổ Phần Vật Tư Kỹ Thuật Nông Nghiệp Cần Thơ là Công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1800518314 đăng ký cấp lại và thay đổi lần thứ 4, ngày 01 tháng 07 năm 2009 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành Phố Cần Thơ cấp.

Công Ty Cổ Phần Vật Tư Kỹ Thuật Nông Nghiệp Cần Thơ được chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 2500/QĐ.CT/UB ngày 25 tháng 07 năm 2003 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Cần Thơ (nay là UBND Thành phố Cần Thơ).

Tổng vốn điều lệ của Công ty là: 83,129,150,000 VNĐ

Trụ sở chính công ty hiện đặt tại: 1D Phạm Ngũ Lão, Phường Thới Bình, Quận Ninh Kiều, Thành Phố Cần Thơ.

2. Lĩnh vực sản xuất kinh doanh

Mua bán gạo, phân bón

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

Xuất nhập khẩu, kinh doanh phân bón các loại.

Thu mua, gia công chế biến, cung ứng xuất khẩu gạo và các loại nông sản.

Nhập khẩu kinh doanh máy móc thiết bị và tư liệu sản xuất phục vụ nông nghiệp.

Đại lý cung ứng các loại tư liệu sản xuất phục vụ cho sản xuất nông nghiệp.

Nhập khẩu kinh doanh nguyên liệu sản xuất, thức ăn gia súc, thức ăn thủy sản.

Sản xuất thức ăn gia súc, thức ăn thủy sản.

Nhập khẩu kinh doanh nguyên liệu, phụ liệu sản xuất thuốc bảo vệ thực vật và các chế phẩm phân bón.

Nhập khẩu kinh doanh hạt giống phục vụ sản xuất nông nghiệp.

Cho thuê kho tàng, bến bãi.

4. Đặc điểm hoạt động trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/09/2011, Công ty đang thuộc đối tượng được hưởng thuế suất thuế suất 20% thuế thu nhập doanh nghiệp.

5. Tổng số Công nhân viên

Tổng số Công nhân viên của Công ty: 79 người.

Trong đó: nhân viên quản lý 07 người

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VNĐ) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/09/2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 và các thông tư sửa đổi bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

3. Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là: Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền.**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (VNĐ) được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế tại thời điểm phát sinh, chênh lệch tỷ giá được tính vào thu nhập hoặc chi phí tài chính và được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Phương pháp bình quân gia quyền cuối tháng.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/09/2011

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):**Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ..., hoặc giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn liên doanh.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	05 - 50	năm
Máy móc, thiết bị	03 - 15	năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 30	năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10	năm
Tài sản cố định vô hình	05	năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/09/2011**Đơn vị tính : Đồng Việt Nam**Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao phù hợp với thời hạn trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.***Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm: chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con: khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của Công ty đó. Khi Công ty không còn nắm giữ quyền kiểm soát Công ty con thì ghi giảm khoản đầu tư vào công ty con. Các khoản đầu tư vào Công ty con được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Phương pháp giá gốc là phương pháp kế toán mà khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh chỉ phản ánh khoản thu nhập của các nhà đầu tư được phân chia từ lợi nhuận thuần lý kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty liên kết: được ghi nhận khi công ty nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của các Công ty được đầu tư, có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này. Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn và dài hạn, đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác: Là các khoản đầu tư như: trái phiếu, cổ phiếu, cho vay... hoặc các khoản vốn công ty đang đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác được thành lập theo quy định của pháp luật mà chỉ nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết và thời hạn thu hồi dưới 1 năm (đầu tư ngắn hạn) hoặc trên 1 năm (đầu tư dài hạn). Các khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính:

Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn và dài hạn được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) của chứng khoán đầu tư giảm xuống thấp hơn giá gốc.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính dài hạn được lập khi Công ty khi xác định được các khoản đầu tư này bị giảm sút giá trị không phải tạm thời và ngoài kế hoạch do kết quả hoạt động của các công ty được đầu tư bị lỗ.

Mức lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) hoặc giá trị khoản đầu tư có thể thu hồi được và giá gốc ghi trên sổ kế toán của các khoản đầu tư.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Là lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp; Được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/09/2011

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả: được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ gồm những chi phí sau: chi phí bán hàng, lãi vay phải trả, các chi phí phải trả khác.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Nguồn vốn kinh doanh được hình thành từ số tiền mà các thành viên hay cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại Hội Đồng cổ đông hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của Công ty. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc buy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

9. Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần và vốn khác.

+ Thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa số tiền thực tế thu được so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

+ Vốn khác: Phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản.

+ Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

Tài sản được đánh giá lại chủ yếu là TSCĐ, bất động sản đầu tư, một số trường hợp cần thiết đánh giá lại vật tư, công cụ dụng cụ, thành phẩm, hàng hóa, sản phẩm dở dang.... Chênh lệch đánh giá lại tài sản được ghi nhận khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản; Khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà Nước; Khi chuyển đổi hình thức sở hữu doanh nghiệp theo quy định...Giá trị tài sản được xác định lại trên cơ sở bảng giá Nhà nước quy định hoặc Hội đồng định giá tài sản thống nhất xác định.

+ Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

Chênh lệch tỷ giá được phản ánh là số chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (lãi hoặc lỗ tỷ giá) của hoạt động đầu tư XDCB (giai đoạn trước hoạt động chưa hoàn thành đầu tư).

+ Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty được thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/09/2011

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu***Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (đầu tư mua bán chứng khoán, thanh lý các khoản vốn góp liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, công ty con, đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái; Lãi chuyển nhượng vốn)...

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Tiền bản quyền được ghi nhận trên cơ sở dồn tích phù hợp với hợp đồng.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán...; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái; Chiết khấu thanh toán cho người mua và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/09/2011

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản, nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

12. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

Trong năm, Ban Tổng Giám đốc Công ty áp dụng việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009 (Thông tư 201), và tin tưởng việc áp dụng đó cùng với việc đồng thời công bố đầy đủ thông tin về sự khác biệt trong trường hợp áp dụng theo hướng dẫn của chuẩn mực kế toán số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái (VAS10) sẽ cung cấp đầy đủ hơn các thông tin cho người sử dụng báo cáo tài chính.

Hướng dẫn về chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ theo Thông tư 201 khác biệt so với quy định trong VAS 10 như sau:

Nghiệp vụ	Xử lý kế toán theo Thông tư 201	Xử lý kế toán theo VAS 10
Đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền và công nợ ngắn hạn có gốc ngoại tệ	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được phản ánh ở tài khoản "Chênh lệch tỷ giá" trong khoản mục Vốn chủ sở hữu, và sẽ được ghi giảm trong kỳ tiếp theo.	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/09/2011

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

Đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục công nợ dài hạn có gốc ngoại tệ.	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.
	Trường hợp ghi nhận lỗ chênh lệch tỷ giá dẫn đến kết quả hoạt động kinh doanh trước thuế của công ty bị lỗ, một phần lỗ chênh lệch tỷ giá có thể được phân bổ vào các năm sau để đảm bảo Công ty không bị lỗ. Trong mọi trường hợp, tổng số lỗ chênh lệch tỷ giá ghi nhận vào chi phí trong năm ít nhất phải bằng số lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại số dư công nợ dài hạn đến hạn trả. Phần lỗ chênh lệch tỷ giá còn lại có thể được phản ánh trên bảng cân đối kế toán và phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh trong vòng 5 năm tiếp theo.	

13. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền	30/09/2011		01/01/2011	
Tiền mặt	261,733,417		168,320,362	
Tiền gửi ngân hàng	54,542,200,229		96,519,708,532	
Tổng cộng	54,803,933,646		96,688,028,894	
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	30/09/2011		01/01/2011	
	số lượng	Giá trị	số lượng	Giá trị
Đầu tư ngắn hạn khác	-	-	-	699,448,895
Cộng	-	-	-	699,448,895
3. Các khoản phải thu ngắn hạn	30/09/2011		01/01/2011	
3.1 Phải thu khách hàng	71,339,716,431		258,185,804,223	
<i>Khách hàng mua phân bón</i>	43,536,957,550		212,040,234,339	
<i>Khách hàng mua gạo</i>	21,637,650,924		36,962,039,507	
<i>Khách hàng mua thuốc BVTV</i>	5,476,141,007		9,058,530,389	
<i>Khách hàng khác</i>	688,966,950		124,999,988	
3.2 Trả trước người bán	39,563,043,756		18,150,883,667	
<i>Khách hàng trong nước</i>	39,563,043,756		18,150,883,667	

Thuyết minh này là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính từ trang 01 đến trang 07

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/09/2011

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

3.3	Phải thu khác	88,867,302,234	6,409,901,384
	<i>Các khoản phải thu khác</i>	<i>88,867,302,234</i>	<i>6,409,901,384</i>
	Tổng Cộng	199,770,062,421	282,746,589,274
4.	Hàng tồn kho	30/09/2011	01/01/2011
	Nguyên vật liệu	-	723,380,946
	Công cụ, dụng cụ trong kho	-	74,304,869
	Chi phí sản xuất dở dang	-	312,085,924
	Hàng hóa	385,508,976,593	265,516,084,761
	Tổng Cộng	385,508,976,593	266,625,856,500
	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (-)	(15,234,586,600)	-
	Cộng giá trị thuần hàng tồn kho	370,274,389,993	266,625,856,500
	* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp đảm bảo các khoản nợ phải trả: 0 VNĐ.		
	* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm: 0 VNĐ.		
	* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập DP giảm giá HTK: Không		
5.	Tài sản ngắn hạn khác		
5.1	Chi phí trả trước ngắn hạn	30/09/2011	01/01/2011
	Chi phí vật liệu bao bì	-	2,993,001,537
	Số cuối năm	-	2,993,001,537
5.2	Thuế GTGT được khấu trừ	30/09/2011	01/01/2011
	<i>Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa dịch vụ</i>	<i>8,733,846,650</i>	-
	Cộng	8,733,846,650	-
5.3	Thuế và các khoản phải thu nhà nước	30/09/2011	01/01/2011
	Thuế TNDN nộp thừa	-	4,051,059,562
	Cộng	-	4,051,059,562
5.4	Tài sản ngắn hạn khác	30/09/2011	01/01/2011
	<i>Tạm ứng</i>	<i>178,800,000</i>	<i>101,252,000</i>
	<i>Ký quỹ bảo lãnh</i>	<i>60,000,000</i>	<i>60,000,000</i>
	Cộng	238,800,000	161,252,000
6.	Tài sản cố định (Xem thuyết minh trang số 27 & 28)		
7.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	30/09/2011	01/01/2011
	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang cho các dự án:		
	<i>Sửa chữa lớn văn phòng TSC - 1D Phạm Ngũ Lão</i>	<i>57,600,000</i>	<i>57,600,000</i>
	<i>Quyền sử dụng đất (chưa hoàn tất thủ tục sang tên TSC)</i>	<i>31,553,623,997</i>	<i>31,483,015,148</i>
	Tổng cộng	31,611,223,997	31,540,615,148

Thuyết minh này là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính từ trang 01 đến trang 07

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/09/2011

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

8. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	30/09/2011		01/01/2011	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
8.1 Đầu tư vào công ty con				
(a) CTCP Chế biến thực phẩm xuất khẩu Miền Tây	306,242	31,735,359,376	269,391	28,904,875,923
(b) CTCP Nông dược TSP	3,574,400	35,744,000,000	3,044,400	30,444,000,000
Cộng	3,880,642	67,479,359,376	3,313,791	59,348,875,923

Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư

(a) Tăng giá trị khoản đầu tư vào CTCP Chế biến thực phẩm xuất khẩu Miền Tây do vốn góp bổ sung.

(b) Tăng giá trị khoản đầu tư vào CTCP Nông dược TSC do góp vốn bổ sung.

8.2 Đầu tư dài hạn khác	30/09/2011		01/01/2011	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Tên công ty đầu tư dài hạn				
CTCP Xếp dỡ và Dịch vụ CSG	202,500	2,045,655,000	202,500	2,045,655,000
Cộng	202,500	2,045,655,000	202,500	2,045,655,000

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (-)

Tổng Cộng

-

69,525,014,376

61,394,530,923

9. Nợ ngắn hạn

9.1 Vay và nợ ngắn hạn	30/09/2011		01/01/2011	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
(*) Vay ngắn hạn				
Cộng		551,018,425,490		572,677,466,908
(*) Chi tiết các khoản nợ vay				
(a) Ngân hàng VCB - Cần Thơ		273,401,667,331		286,945,771,877
Ngân hàng Hàng Hải - Cần Thơ		-		124,796,058,800
(b) Ngân hàng PG Bank		9,120,000,000		12,617,364,000
Ngân hàng Tiên Phong		-		20,854,961,000
(c) Ngân hàng Vietinbank - Cần Thơ		199,887,500,000		98,000,000,000
(d) Ngân hàng TMCP Á Châu - Cần Thơ		12,885,829,000		-
Vay chiết khấu		-		22,576,410,000
(e) Vay cá nhân		14,055,429,159		6,886,901,231
(f) Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí VN - CN Cần Thơ		41,668,000,000		-
Cộng		551,018,425,490		572,677,466,908

(a) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Cần thơ theo 02 hợp đồng sau:

- Hợp đồng số 01/VCBCT ngày 05/01/2011. Hạn mức cho vay: 300 tỷ đồng. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động. Thời hạn vay: tính theo giấy nhận nợ từng lần rút vốn. Lãi suất cho vay: tại thời điểm nhận nợ, lãi suất nợ quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trên giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo: thế chấp quyền sử dụng đất với tổng giá trị là 27.302.339.721 VNĐ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/09/2011

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

- Hợp đồng số 29/VCBCT ngày 04/03/2011. Số tiền vay: 52,7 tỷ đồng. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động. Lãi suất cho vay: 14%/năm, lãi suất nợ quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trên giấy nhận nợ. Thời hạn vay: 06 tháng.
- (b) Khoản vay Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - PG Bank theo Hợp đồng hạn mức tín dụng ngắn hạn số 05.00285.11/HĐHM/NH-PN?PGB-CT, ngày 25/08/2011. Hạn mức cho vay 50 tỷ đồng. Thời hạn cho vay: 04 tháng. Lãi suất cho vay: 20,5%/ năm. Mục đích sử dụng tiền vay: thanh toán tiền mua hàng. Bảo đảm nợ vay: lô hàng tồn kho luân chuyển.
- (c) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt nam - CN Cần Thơ theo Hợp đồng số 11.NV0002 ngày 01/03/2011. Hạn mức cho vay: 200 tỷ đồng. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động vào sản xuất gạo và phân bón. Lãi suất cho vay thả nổi. Hình thức đảm bảo: vay tín chấp.
- (d) Khoản vay Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Cần Thơ theo Hợp đồng số CTH.DN.02.140611 ngày 20/06/2011. Hạn mức tín dụng: 2.500.000 USD. Thời hạn vay: 12 tháng. Lãi suất cho vay: theo từng lần nhận nợ. Tài sản bảo đảm: toàn bộ các khoản phải thu bình quân từ hợp đồng xuất khẩu gạo thuộc quyền sở hữu của Công ty. Giá trị tài sản đảm bảo: 90.000.000.000 VNĐ.
- (e) Khoản vay các cá nhân theo lãi suất thỏa thuận.
- (f) Khoản vay Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam theo Hợp đồng số 16/2011/HĐHMTD-TCĐK-CNCT, ngày 16/08/2011. Số tiền nhận nợ theo kế ước số 01, ngày 05/09/2011 là 2.000.000 USD. Mục đích vay: thanh toán tiền mua phân bón. Thời hạn vay: 03 tháng. Lãi suất cho vay: 6%/năm.

	30/09/2011	01/01/2011
9.2 Phải trả người bán		
<i>Khách hàng trong nước</i>	39,178,650,126	26,373,196,751
<i>Khách hàng nước ngoài</i>	-	697,909,248
Cộng	39,178,650,126	27,071,105,999
9.3 Người mua trả tiền trước		
<i>Khách hàng mua phân bón</i>	384,849,301	15,071,366,356
<i>Khách hàng mua thuốc BVTV</i>	-	244,875
<i>Khách hàng khác</i>	43,726,445	43,726,475
Cộng	428,575,746	15,115,337,706
9.4 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		
Thuế giá trị gia tăng	-	11,749,295,757
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2,972,472,179	-
Thuế thu nhập cá nhân	173,341,959	95,801,134
Cộng	3,145,814,138	11,845,096,891
9.5 Phải trả người lao động		
Tiền lương người lao động	4,130,824,472	3,442,914,618
Cộng	4,130,824,472	3,442,914,618
9.6 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
Các khoản phải trả, phải nộp khác	11,867,265,217	445,730,928
Cộng	11,867,265,217	445,730,928

Thuyết minh này là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính từ trang 01 đến trang 07

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/09/2011

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

9.7 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	30/09/2011	01/01/2011
Quỹ khen thưởng	1,935,318,915	2,672,219,185
Cộng	1,935,318,915	2,672,219,185

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ khen thưởng, phúc lợi: Chi khen thưởng CB-CNV trong công ty và chi ủng hộ các đoàn thể ban ngành bên ngoài Công ty..

10. Vốn Chủ Sở Hữu

a). Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Tỷ lệ	30/09/2011	01/01/2011
Vốn góp của Nhà nước	42%	35,000,000,000	35,000,000,000
Vốn góp của các đối tượng khác	58%	48,129,150,000	48,129,150,000
Tổng cộng	100%	83,129,150,000	83,129,150,000

b). Tình hình tăng giảm vốn	Đầu kỳ	Tăng	Giảm	Cuối kỳ
Vốn đầu tư (vốn góp)	83,129,150,000	-	-	83,129,150,000
Thặng dư vốn cổ phần	2,389,610,000	-	-	2,389,610,000
Cổ phiếu ngân quỹ	-	(3,807,416,804)	-	(3,807,416,804)
CL đánh giá lại tài sản	127,728,500	-	-	127,728,500
CL tỷ giá hối đoái	3,444,506,372	18,835,934,347	22,256,437,151	24,003,568
LN chưa phân phối	12,783,255,239	21,803,992,949	8,756,609,233	25,830,638,955
Cộng	101,874,250,111	36,832,510,492	31,013,046,384	107,693,714,219

c). Lợi nhuận chưa phân phối	30/09/2011	01/01/2011
- Số dư đầu kỳ	12,783,255,239	28,063,720,243
- Tăng trong kỳ	21,803,992,949	12,783,255,239
+ Lợi nhuận tăng trong kỳ này	21,795,492,949	12,783,255,239
+ Điều chỉnh tăng khác	8,500,000	-
- Giảm trong năm	8,756,609,233	28,063,720,243
+ Chia cổ tức năm trước	8,103,032,750	16,625,830,000
+ Trích lập các quỹ	645,833,000	11,437,890,243
+ Điều chỉnh giảm khác	7,743,483	-
- Số dư cuối kỳ	25,830,638,955	12,783,255,239

d). Các giao dịch về vốn với các CSH và phân phối cổ tức, LN	9 tháng đầu năm 2011	9 tháng đầu năm 2010
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	83,129,150,000	83,129,150,000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	83,129,150,000	83,129,150,000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/09/2011

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

Cổ tức, lợi nhuận đã chia	8,103,032,750	16,625,830,000
e). Cổ phiếu	30/09/2011	01/01/2011
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8,312,915	8,312,915
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn	8,312,915	8,312,915
<i>Cổ phiếu thường</i>	8,312,915	8,312,915
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
<i>Cổ phiếu thường</i>	300,000	-
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8,012,915	8,312,915
<i>Cổ phiếu thường</i>	8,012,915	8,312,915
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu</i>		
f). Các quỹ của DN	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Quỹ đầu tư phát triển	58,122,831,970	58,122,831,970
Quỹ dự phòng tài chính	26,953,486,997	26,953,486,997
Cộng	85,076,318,967	85,076,318,967

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào xử lý khi doanh nghiệp gặp rủi ro về kinh doanh hoặc thua lỗ kéo dài.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

	9 tháng đầu năm 2011	9 tháng đầu năm 2010
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Tổng Doanh Thu	2,180,691,222,911	1,698,099,241,556
+ Doanh thu bán hàng hóa	2,180,691,222,911	1,698,099,241,556
Các khoản giảm trừ doanh thu	128,390,000	195,940,425
+ Chiết khấu thương mại	128,390,000	81,100,425
+ Giảm giá hàng bán	-	114,840,000
Doanh thu thuần	2,180,562,832,911	1,697,903,301,131
2. Giá vốn hàng bán	9 tháng đầu năm 2011	9 tháng đầu năm 2010
Giá vốn bán hàng hóa	2,023,563,014,445	1,630,089,940,482
Tổng Cộng	2,023,563,014,445	1,630,089,940,482
3. Doanh thu hoạt động tài chính	9 tháng đầu năm 2011	9 tháng đầu năm 2010

Thuyết minh này là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính từ trang 01 đến trang 07

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/09/2011

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,498,252,591	1,057,716,910
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	5,660,176,560	163,388,928
Lãi bán hàng trả chậm	-	14,368,480,707
Doanh thu hoạt động tài chính khác	10,412,500	5,116,535,409
Tổng Cộng	7,168,841,651	20,706,121,954
	9 tháng đầu năm 2011	9 tháng đầu năm 2010
4. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	62,160,097,358	70,745,783,511
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	7,571,002,162	13,407,755,387
Tổng Cộng	69,731,099,520	84,153,538,898
	9 tháng đầu năm 2011	9 tháng đầu năm 2010
5. Thu nhập khác		
Thu từ khoản thưởng, bồi thường	758,570,289	2,501,327,240
Thu khác	520,000,000	-
Tổng Cộng	1,278,570,289	2,501,327,240
	9 tháng đầu năm 2011	9 tháng đầu năm 2010
6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành.	5,448,873,237	1,106,272,187
<i>Lợi nhuận kế toán trước thuế</i>	<i>27,244,366,186</i>	<i>(58,308,608,310)</i>
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>Thu nhập chịu thuế trong kỳ tính thuế</i>	<i>27,244,366,186</i>	<i>(58,308,608,310)</i>
<i>Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	<i>20%</i>	<i>20%</i>
<i>Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp</i>	<i>5,448,873,237</i>	<i>1,106,272,187</i>
<i>Thuế Thu nhập doanh nghiệp được giảm</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay.	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	5,448,873,237	1,106,272,187

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ.

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua thuê tài chính: không phát sinh
- Mua và thanh lý Công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo: không phát sinh

Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện: không

- phát sinh.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

Thuyết minh này là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính từ trang 01 đến trang 07

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/09/2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ
3. Giao dịch với các bên liên quan
Giao dịch với các tổ chức có liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong năm	Số dư phải thu /(phải trả)
CTCP Chế biến thực phẩm xuất khẩu Miền Tây	Công ty con	Vay vốn kinh doanh	11,692,809,453	(11,692,809,453)
CTCP Nông dược TSP	Công ty con	Cho vay vốn kinh doanh	5,476,141,345	5,476,141,345
		Tiền mua hàng	12,853,882,838	11,117,977,896

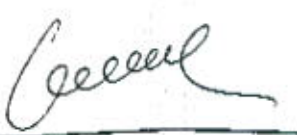
- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý):
4. đơn vị thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận".
 5. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.
 6. Những thông tin khác.
Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát tình hình kinh doanh.

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	30/09/2011	01/01/2011
Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
Bố trí cơ cấu tài sản			
Tài sản ngắn hạn / Tổng số tài sản	%	78.79%	79.73%
Tài sản dài hạn / Tổng số tài sản	%	21.21%	20.27%
Bố trí cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả / Tổng nguồn vốn	%	76.04%	77.21%
Nguồn vốn chủ sở hữu / Tổng nguồn vốn	%	23.96%	22.79%
Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	1.32	1.30
Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	1.04	1.03
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0.09	0.15
Tỷ suất sinh lời		9 tháng đầu năm 2011	9 tháng đầu năm 2010
Tỷ suất lợi nhuận trên Doanh thu			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu	%	1.24%	-3.39%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu	%	1.00%	-3.45%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / Tổng tài sản	%	2.71%	-7.24%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / nguồn vốn	%	11.31%	-31.78%

Cần Thơ, ngày 12 tháng 10 năm 2011

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

BÙI ĐỨC HOÀN

TRẦN XUÂN DIỆU



PHẠM VĂN TUẤN

Thuyết minh này là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính từ trang 01 đến trang 07

22

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/09/2011

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

6. Tài sản cố định

6.1 Tài sản cố định hữu hình	Nhà xưởng	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tài sản khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	56,899,639,135	4,439,429,664	4,934,790,248	-	3,875,595,851	70,149,454,898
- Mua trong năm		446,343,348	1,160,901,818	-		1,607,245,166
- Đầu tư XD/CB hoàn thành						
- Tăng khác						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	56,899,639,135	4,885,773,012	6,095,692,066	-	3,875,595,851	71,756,700,064
Khấu hao lũy kế						
Số dư đầu kỳ	11,654,377,015	2,296,985,920	2,949,136,431	-	3,573,277,810	20,473,777,176
- Khấu hao trong năm	4,314,050,118	216,185,796	320,166,573	-	226,817,297	5,077,219,784
- Đầu tư XD/CB hoàn thành						
- Tăng khác						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	15,968,427,133	2,513,171,716	3,269,303,004	-	3,800,095,107	25,550,996,960
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	45,245,262,120	2,142,443,744	1,985,653,817	-	302,318,041	49,675,677,722
Số dư cuối kỳ	40,931,212,002	2,372,601,296	2,826,389,062	-	75,500,744	46,205,703,104

* Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 30.305.052.098 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/09/2011

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

- * Nguyên giá Tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 4.018.908.068 VNĐ.
- * Nguyên giá Tài sản cố định cuối kỳ chờ thanh lý: 0 VNĐ.
- * Các cam kết về việc mua, bán Tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không.
- * Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: không.

Tài sản cố định	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bán- quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	Tài sản vô hình khác	Cộng
6.2 Vô hình						
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	24,868,030,766	-	136,363,635	-	-	25,004,394,401
- Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ DN	-	-	-	-	-	-
- Tặng do hợp nhất KD	-	-	-	-	-	-
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	24,868,030,766	-	136,363,635	-	-	25,004,394,401
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	1,360,013,543	-	-	-	-	1,360,013,543
- Khấu hao trong năm	332,447,755	-	-	-	-	332,447,755
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	1,692,461,298	-	-	-	-	1,692,461,298
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	23,508,017,223	-	136,363,635	-	-	23,644,380,858
Số dư cuối năm	23,175,569,468	-	136,363,635	-	-	23,311,933,103